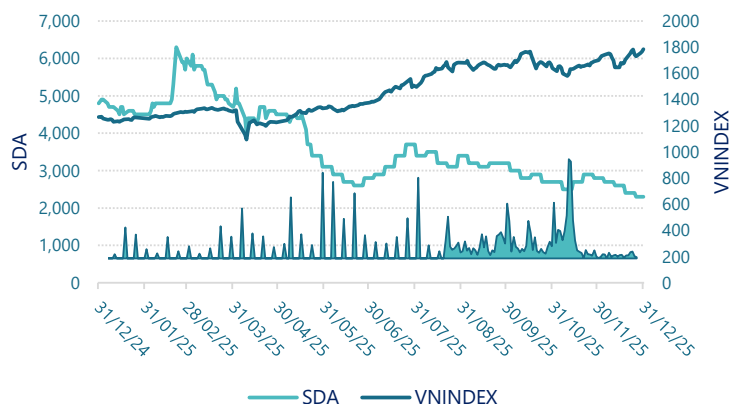


CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	2,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,635
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
P/E	23.3
EPS	99

DT thuần

Q4/25

6.17

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.53 | 9.3%

YoY: ▼ 5.93 | -49.0%

LN sau thuế

Q4/25

6.88

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.18 | 630%

YoY: ▲ 0.63 | 10.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

16.8%

+/- YoY: ▲ 257%

DT thuần

2025

21.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 19.8 | -48.1%

LN sau thuế

2025

2.58

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 103 | 103%

ROE

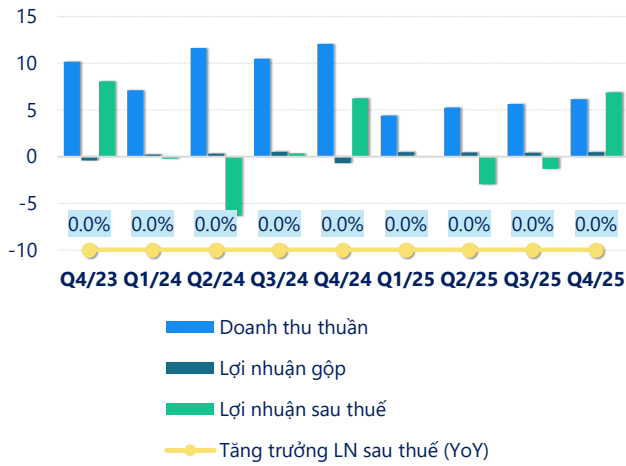
2025

2.9%

+/- YoY: ▲ 76.3%

tỷ VNĐ

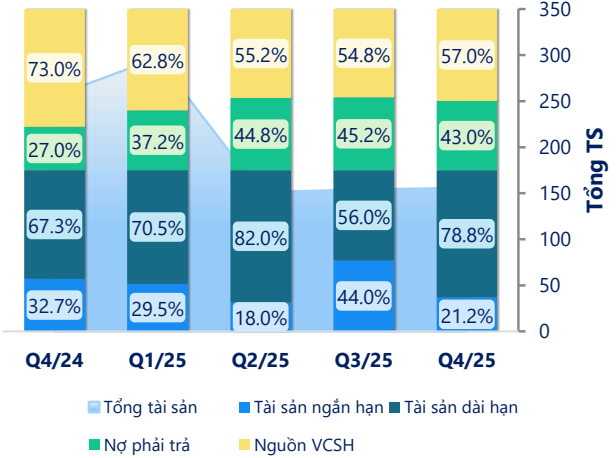
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

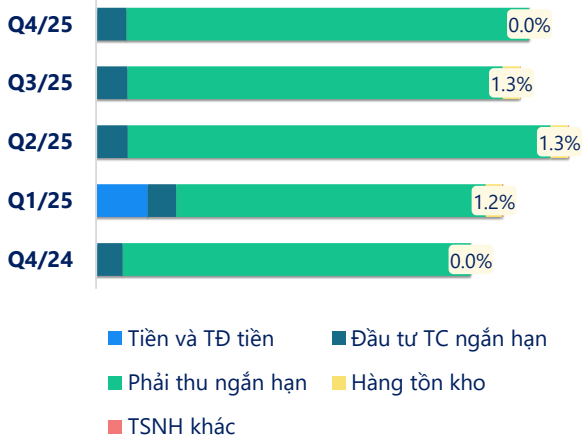
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



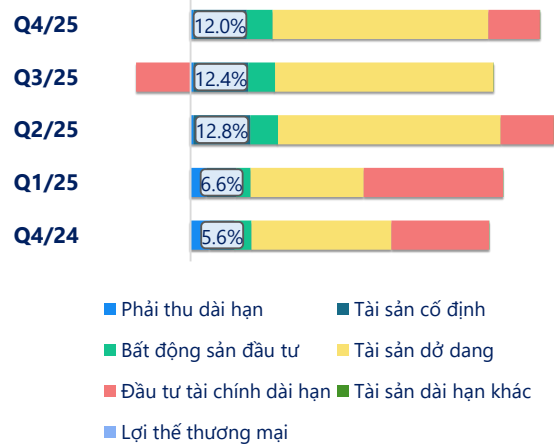
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

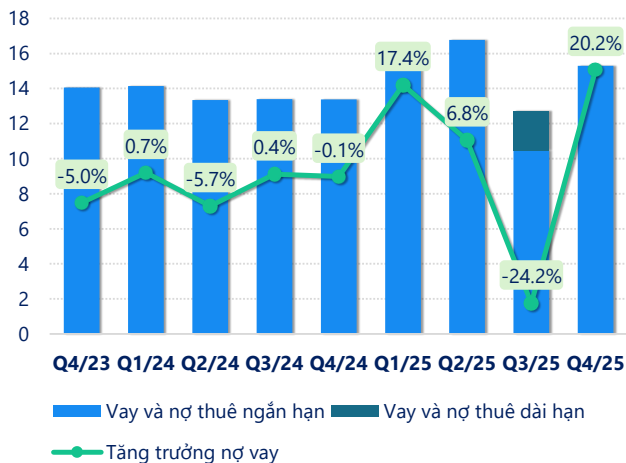
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

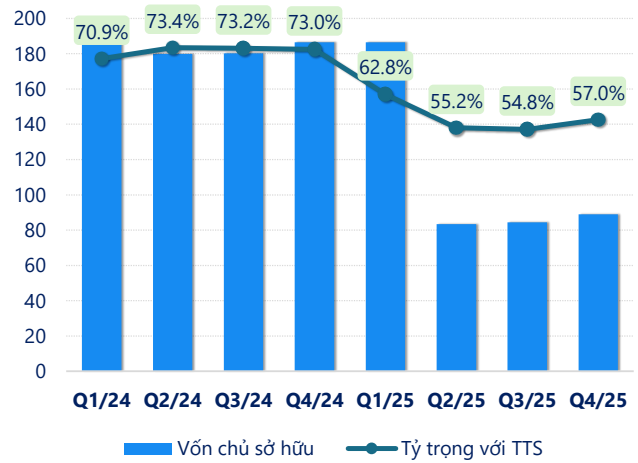
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

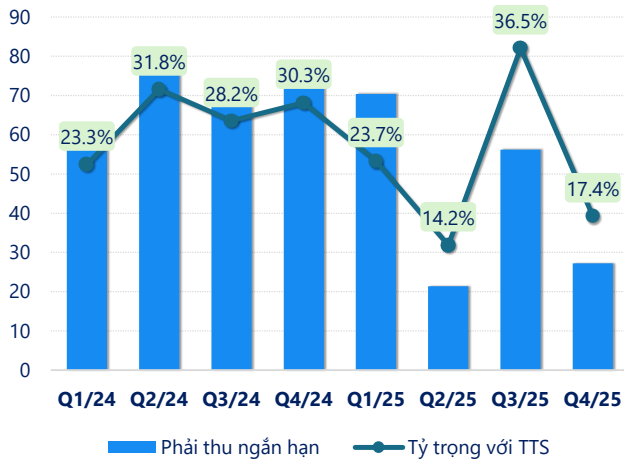
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



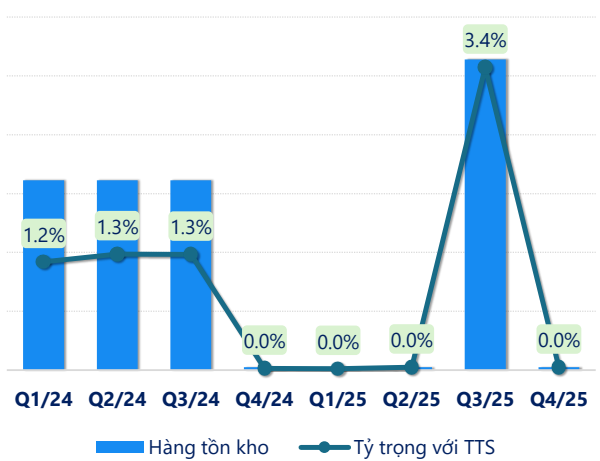
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


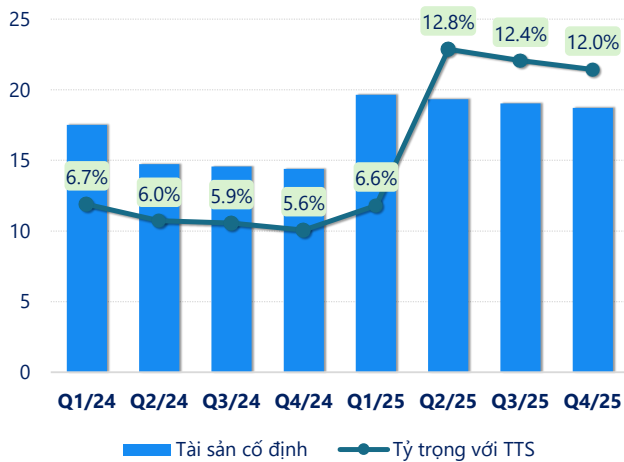
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


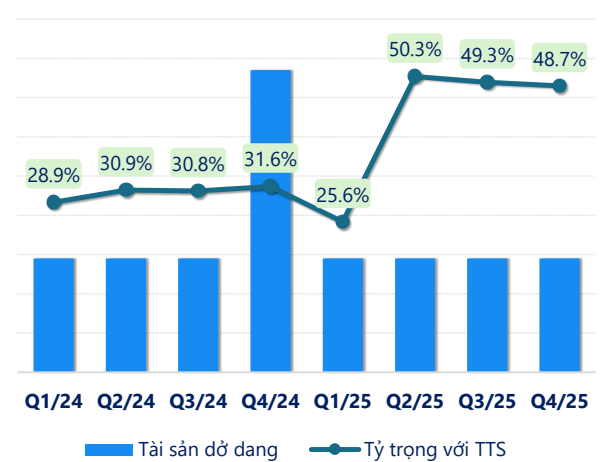
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

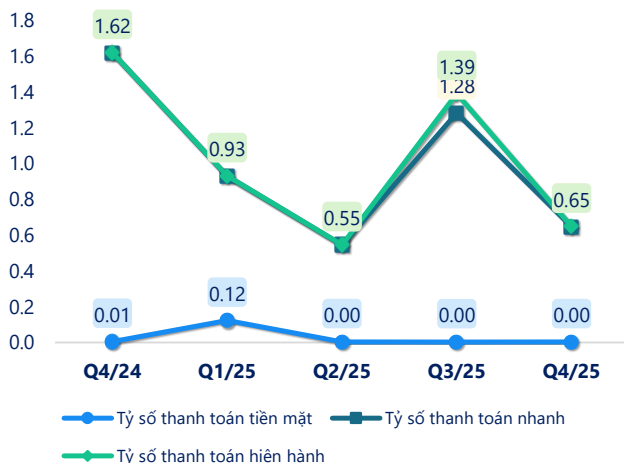
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

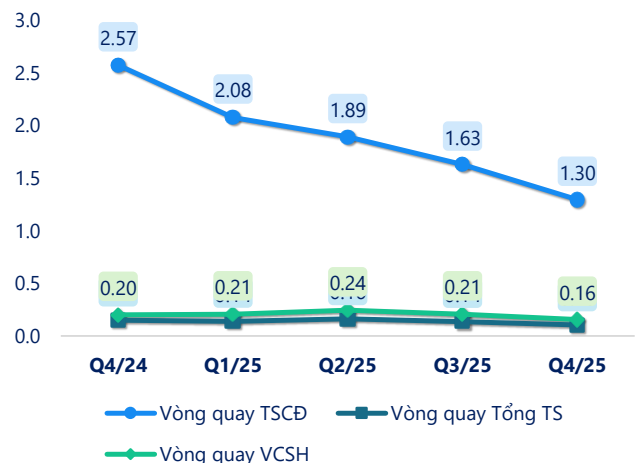
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	256	297	151	154	156
Tài sản ngắn hạn	83.4	87.6	27.2	67.7	33.0
Tiền và tương đương tiền	0.27	11.6	0.15	0.12	0.14
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	5.60	5.60	5.60
Phải thu ngắn hạn	77.4	70.4	21.4	56.2	27.2
Hàng tồn kho	0.05	0.05	0.05	5.28	0.05
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.01	0.06	0.51	0.01
Tài sản dài hạn	172	209	124	86.3	123
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	1.00	1.00	1.00
Tài sản cố định	14.4	19.6	19.3	19.0	18.7
Bất động sản đầu tư	9.66	9.55	9.43	9.32	9.20
Tài sản dở dang	80.7	75.9	75.9	75.9	75.9
Đầu tư tài chính dài hạn	56.3	93.2	18.1	-18.9	18.1
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.02	0.02	0.01	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	69.0	110	67.6	69.5	67.0
Nợ ngắn hạn	51.5	94.1	49.9	48.7	50.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.4	15.7	16.8	10.5	15.3
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	54.1	9.72	15.3	9.38
Nợ dài hạn	17.5	16.4	17.7	20.8	16.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	2.25	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	186	83.4	84.5	89.0
Vốn chủ sở hữu	187	186	83.4	84.5	89.0
Vốn điều lệ	262	262	262	262	262
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)